

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm  
tài chính kết thúc vào ngày  
31/12/2016

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vĩnh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2015.

Trong quá trình hoạt động thay đổi về chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi chuyển sang mô hình công ty cổ phần đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ chuẩn y tại đăng ký thay đổi lần 2 ngày 31/12/2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY**

Các thành viên của Ban giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                |
|-----------------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Việt Anh | Chủ tịch HĐQT  |
| - Ông Trần Như Thắng  | Giám đốc       |
| - Ông Trần Thanh Tâm  | Phó giám đốc   |
| - Ông Trần Ngọc Thăng | Phó giám đốc   |
| - Ông Phạm Xuân Tú    | Phó giám đốc   |
| - Ông Nguyễn Hữu Tạo  | Kế toán trưởng |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Trần Như Thắng - Giám đốc Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ

Địa chỉ: Phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,  
Giám đốc



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận toàn bộ các khoản chi phí phát sinh của công trình "Khắc phục chống bão lũ năm 2012", công trình "Sửa chữa lớn cống km 78" đã ghi nhận doanh thu từ năm 2012 trên khoản mục "Hàng tồn kho" (Mã số 141) trên Bảng cân đối kế toán mà chưa thực hiện kết chuyển vào chi phí trong năm với số tiền là 1.404.758.460 đồng. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu thực hiện kết chuyển vào chi phí thì khoản mục "Hàng tồn kho" và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.



### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Báo cáo kiểm toán số 65/2016/BCKT-BDO phát hành ngày 12/03/2016 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Công ty chưa thực hiện kết chuyển vào chi phí các khoản chi phí phát sinh của công trình "Khắc phục chống bão lũ năm 2012", công trình "Sửa chữa lớn cống km 78" đã ghi nhận doanh thu từ năm 2012 với số tiền là 1.404.758.460 đồng).



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76.333.813.850</b>	<b>92.131.499.361</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.908.843.301</b>	<b>7.273.014.866</b>
1. Tiền	111		11.308.843.301	7.273.014.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.600.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.862.626.857</b>	<b>40.479.023.338</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.727.578.554	36.492.970.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	683.120.000	725.625.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.451.928.303	3.260.426.669
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.562.343.692</b>	<b>44.379.461.157</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	13.562.343.692	44.379.461.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.050.844.942</b>	<b>37.636.153.126</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>246.973.055</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	246.973.055
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.111.159.444</b>	<b>8.163.703.787</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.111.159.444	8.163.703.787
<i>Nguyên giá</i>	222		22.234.485.569	20.461.758.297
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.123.326.125)	(12.298.054.510)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.939.685.498</b>	<b>29.225.476.284</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	16.939.685.498	29.225.476.284
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>101.384.658.792</b>	<b>129.767.652.487</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87.648.994.855</b>	<b>117.471.862.487</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.648.994.855</b>	<b>117.439.862.487</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	33.860.432.926	44.720.003.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	360.000.000	11.069.644.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.900.747.030	4.152.609.534
4. Phải trả người lao động	314	V.12	15.807.608.468	11.631.802.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	216.201.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	17.297.818.497	21.714.371.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	15.665.763.929	20.825.720.970
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	540.423.005	3.325.711.026
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>32.000.000</b>
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	32.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.735.663.937</b>	<b>12.295.790.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>13.735.663.937</b>	<b>12.295.790.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.295.790.000	12.295.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.439.873.937	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>101.384.658.792</b>	<b>129.767.652.487</b>

Người lập biểu

Trần Văn Dự

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tạo

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Trần Như Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138.615.501.110	114.671.957.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.615.501.110	114.671.957.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.057.280.575	107.277.867.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.558.220.535	7.394.089.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.457.200	47.415.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	755.885.866	885.326.396
Trong đó: chi phí lãi vay	23		755.885.866	885.326.396
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.010.662.172	4.553.060.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.809.129.697	2.003.118.162
11. Thu nhập khác	31	VI.6	48.220.066	6.095.359.415
12. Chi phí khác	32	VI.7	44.102.143	6.298.219.577
13. Lợi nhuận khác	40		4.117.923	(202.860.162)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.813.247.620	1.800.258.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	373.373.683	407.439.978
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.439.873.937	1.392.818.022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.171	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.171	-

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Dự

Nguyễn Hữu Tạo

Trần Như Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.641.113.684	114.457.841.310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.445.967.918)	(67.167.683.498)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.189.312.041)	(59.757.363.724)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(626.626.793)	(899.604.961)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(407.439.978)	(236.820.888)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.915.758.330	7.263.196.278
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.336.469.736)	(1.322.525.907)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13.551.055.548</b>	<b>(7.662.961.390)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.772.727.272)	(662.763.693)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			4.358.153.141
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.457.200	47.556.276
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.755.270.072)</b>	<b>3.742.945.724</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.064.283.155	43.251.424.925
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.224.240.196)	(35.834.964.503)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.159.957.041)</b>	<b>7.416.460.422</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>6.635.828.435</b>	<b>3.496.444.756</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>7.273.014.866</b>	<b>3.776.570.110</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>13.908.843.301</b>	<b>7.273.014.866</b>

Người lập biểu

Trần Văn Dự

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tạo

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Trần Như Thắng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vĩnh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt, đường bộ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:*

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vệt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

*Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:* Các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn thông suốt của kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá một năm.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc chuyển đổi loại hình Công ty không có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

#### 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 547 người (tại ngày 31/12/2015 là 526 người).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức công ty Cổ phần.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Nhập trước xuất trước.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân (x) với đơn giá dự toán.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời... nên không cần trích lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về TSCĐ HH.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 23 năm
Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 09 năm
Thiết bị quản lý	06 - 08 năm

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC

**5. Nguyên tắc kế toán thuế*****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Tuy nhiên, Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***c) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50% cho mỗi năm
Lợi thế kinh doanh	5 năm

Riêng khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị Ray đường sắt mua từ Cộng hòa Áo, Công ty đã lắp đặt hệ thống đường sắt nhưng chưa được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quyết toán. Công ty sẽ kết chuyển khoản chi phí này vào giá vốn khi Công ty quyết toán được với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

#### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### *Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### *Chi phí đi vay được vốn hóa*

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài

Trong năm 2016 Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### *b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Tài sản được đánh giá lại của Công ty bao gồm: TSCĐ hữu hình, vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang, công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận căn cứ: Quyết định số 2344/QĐ, ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Quản lý đường sắt Vĩnh Phú thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

### *c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu hoạt động công ích*

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Doanh thu hoạt động ngoài công ích*

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Doanh thu hoạt động khác*

Thu nhập khác là khoản thu từ tiền bồi thường thiệt hại; chi phí vận chuyển vật tư thu hồi được hoàn.

## 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

## 12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	6.180.609.542	1.529.106.172
Tiền gửi ngân hàng	5.128.233.759	5.743.908.694
<b>Cộng</b>	<b>11.308.843.301</b>	<b>7.273.014.866</b>
Các khoản tương đương tiền	2.600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>13.908.843.301</b>	<b>7.273.014.866</b>

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	4.711.366.000	5.104.656.099
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.207.978.340	11.121.003.904
Công ty cổ phần Xây dựng công trình Trường Lộc	452.943.346	3.775.628.214
Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	6.831.409.374	8.275.878.135
Công ty cổ phần Viễn thông Đường sắt	2.250.562.000	2.250.562.000
Công ty cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Q.P	4.991.406.880	-
Các khách hàng còn lại	12.281.912.614	5.965.242.499
<b>Cộng</b>	<b>45.727.578.554</b>	<b>36.492.970.851</b>

**3. Trả trước cho người bán****3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Doanh nghiệp tư nhân - Xí nghiệp Phú Cường	169.120.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủ Đô	514.000.000	-
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	-	300.000.000
Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh	-	125.000.000
Công ty CP Xây dựng công trình công nghệ cao Thăng Long	-	172.860.000
Các khách hàng còn lại	-	127.765.818
<b>Cộng</b>	<b>683.120.000</b>	<b>725.625.818</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## 4. Phải thu khác

## 4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	494.495.454	-	494.495.454	-
Tạm ứng	87.400.000	-	85.900.000	-
Ký quỹ, ký cược	292.910.257	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	48.140.521	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	85.384.670	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	23.754.018	-	52.657.250	-
Phải thu khác	1.553.368.574	-	2.493.848.774	-
Phải thu Ban QL dự án ĐS KVI công trình 1856	374.968.000	-	374.968.000	-
Phải thu lại tiền bồi thường do gây ra tai nạn đường sắt	216.627.918	-	216.627.918	-
Phải thu tiền thuê máy chèn Áo	950.290.156	-	950.290.156	-
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	-	-	951.962.700	-
Phải thu khác	11.482.500	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.451.928.303</b>	<b>-</b>	<b>3.260.426.669</b>	<b>-</b>

(i): Phải thu tiền cho thuê máy chèn Áo năm 2015 của Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh (593.931.348 đồng) và Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải (356.358.808 đồng).

## 4.2 Phải thu khác dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	246.973.055	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>246.973.055</b>	<b>-</b>

## 5. Nợ tồn đọng

## 5.1 Các khoản phải thu quá hạn nhưng chưa thu hồi được do chưa quyết toán

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</b>						
Tiền bồi thường do gây ra tai nạn đường sắt (*)	216.627.918	-	216.627.918	216.627.918	-	216.627.918
Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ & Thi công cơ giới (Hà Thái)	215.002.000	-	215.002.000	215.002.000	-	215.002.000
Ban QLDA giao thông Phú Thọ	554.521.000	-	554.521.000	554.521.000	-	554.521.000
Công ty viễn thông TH đường sắt	2.250.562.000	-	2.250.562.000	2.250.562.000	-	2.250.562.000
Công ty cổ phần TM Sông Hồng Thủ Đô	162.975.273	-	162.975.273	162.975.273	-	162.975.273
Ban QLDA công trình giao thông Vĩnh Phúc	47.557.000	-	47.557.000	47.557.000	-	47.557.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	823.939.899	-	823.939.899	823.939.899	-	823.939.899
<b>Cộng</b>	<b>4.271.185.090</b>	<b>-</b>	<b>4.271.185.090</b>	<b>4.271.185.090</b>	<b>-</b>	<b>4.271.185.090</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(\*) Khoản tiền phải thu của các cá nhân, tổ chức gây ra tai nạn đường sắt phải bồi thường nhưng chưa thu được.

**5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá các khoản nợ quá hạn với sự thận trọng phù hợp và nhận thấy các khoản nợ trên chủ yếu là các khoản nợ trong ngành Đường sắt do đó khả năng thu hồi được là rất cao. Vậy Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn nêu trên.

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.171.882.571	-	10.481.689.460	-
Công cụ, dụng cụ	2.401.339.015	-	3.122.989.282	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.989.122.106	-	30.774.782.415	-
<b>Cộng</b>	<b>13.562.343.692</b>	<b>-</b>	<b>44.379.461.157</b>	<b>-</b>

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 31/12/2015	10.264.648.297	3.592.325.000	5.926.792.000	677.993.000	20.461.758.297
Mua trong năm	-	1.679.727.272	-	93.000.000	1.772.727.272
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>10.264.648.297</b>	<b>5.272.052.272</b>	<b>5.926.792.000</b>	<b>770.993.000</b>	<b>22.234.485.569</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 31/12/2015	6.922.935.761	1.930.802.137	3.149.490.367	294.826.245	12.298.054.510
Khấu hao trong năm	465.333.283	518.172.870	723.909.033	106.589.629	1.814.004.815
Tăng khác (*)	-	11.266.800	-	-	11.266.800
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>7.388.269.044</b>	<b>2.460.241.807</b>	<b>3.873.399.400</b>	<b>401.415.874</b>	<b>14.123.326.125</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2015	3.341.712.536	1.661.522.863	2.777.301.633	383.166.755	8.163.703.787
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>2.876.379.253</b>	<b>2.811.810.465</b>	<b>2.053.392.600</b>	<b>369.577.126</b>	<b>8.111.159.444</b>

Trong đó:

(\*) Tăng khác: khấu hao của máy móc thiết bị hình thành từ nguồn quỹ phúc lợi.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

0 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**8. Chi phí trả trước**

**8.1 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ray Áo đã xuất dùng, nhưng chưa được Tổng công ty đường Sắt phê duyệt kinh phí thanh toán (*)	15.615.378.403	27.270.961.115
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi khi cổ phần hoá Công ty	800.000.000	1.008.401.432
Đánh giá lại công cụ dụng cụ khi cổ phần hóa Công ty	-	181.552.464
Công cụ dụng cụ dài hạn xuất dùng	524.307.095	764.561.273
<b>Cộng</b>	<b><u>16.939.685.498</u></b>	<b><u>29.225.476.284</u></b>

(\*): Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào giá vốn khi Công ty quyết toán với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về khối lượng Ray Áo đã xuất dùng.

**9. Phải trả người bán**

**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần Đá Đồng Mỏ	-	-	1.653.843.400	1.653.843.400
Công ty Thông tin tín hiệu Đường Sắt Hà Nội	1.045.987.536	1.045.987.536	1.347.798.213	1.347.798.213
Xí nghiệp vật liệu và Xây lắp - Công ty cổ phần Công trình 6	1.365.313.800	1.365.313.800	2.885.278.992	2.885.278.992
Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	525.655.900	525.655.900	907.254.700	907.254.700
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	2.391.644.860	2.391.644.860	-	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam (*)	20.934.127.776	20.934.127.776	27.610.435.776	27.610.435.776
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Công nghiệp Nam Việt	-	-	2.779.220.665	2.779.220.665
Các nhà cung cấp còn lại	7.597.703.054	7.597.703.054	7.536.171.377	7.536.171.377
<b>Cộng</b>	<b><u>33.860.432.926</u></b>	<b><u>33.860.432.926</u></b>	<b><u>44.720.003.123</u></b>	<b><u>44.720.003.123</u></b>

**9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.2.2

**10. Người mua trả tiền trước**

**10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Thái Sơn		6.963.380.000
Công ty cổ phần Than Cửa Ông		2.296.264.091
Công ty cổ phần xây dựng Minh Tuấn Hiệp	360.000.000	-
Công ty VIWASEEN 3		1.320.000.000
Các khách hàng còn lại		490.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>360.000.000</u></b>	<b><u>11.069.644.091</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 10.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.2

### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 11.1 Thuế phải nộp

	Số tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số tại ngày 31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.714.978.809	10.143.468.639	10.331.074.101	3.527.373.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.439.978	373.373.683	407.439.978	373.373.683
Thuế thu nhập cá nhân	23.400.565	97.280.945	120.681.510	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.790.182	8.092.637	14.882.819	-
<b>Cộng</b>	<b>4.152.609.534</b>	<b>10.622.215.904</b>	<b>10.874.078.408</b>	<b>3.900.747.030</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Với Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ của Công ty là 10%.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 12. Phải trả người lao động

	31/12/2016	01/01/2016
Lương tháng 12 chưa trả	1.890.435.461	2.025.926.442
Tiền ăn giữa ca 12 chưa trả	611.383.174	598.259.409
Tiền lương các công trình ngoài công ích chưa trả	1.941.927.460	2.112.831.921
Tiền lương dự phòng	11.283.862.373	6.894.784.805
Thù lao thành viên HĐQT, BKS	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.807.608.468</b>	<b>11.631.802.577</b>

### 13. Chi phí phải trả

#### 13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay cá nhân - bà Phạm Thị Hồng Vi	216.201.000	-
<b>Cộng</b>	<b>216.201.000</b>	

### 14. Phải trả khác

#### 14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Bảo hiểm xã hội	114.350.858	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	53.934.000
Kinh phí công đoàn	87.045.201	-
Phải trả về cổ phần hóa	778.808.128	4.139.684.454
Phải trả, phải nộp khác	16.317.614.310	16.953.875.704

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Trong đó:

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam:		
- Điều chuyển vật tư thu hồi	8.636.451.700	8.636.451.700
- Tiền thuê máy chèn Áo	1.194.757.814	950.290.156
- Các khoản phải thu khác	2.626.882.092	1.092.714.362
Ngân sách nhà nước (liên quan đến vật tư thu hồi)	3.524.360.760	5.972.529.212
Các đối tượng khác	335.161.944	301.890.274
<b>Cộng</b>	<b>17.297.818.497</b>	<b>21.714.371.166</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Nam Việt Trì (i)	9.505.720.970	9.505.720.970	28.704.283.155	25.104.240.196	13.105.763.929	13.105.763.929
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Phú Thọ (ii)	8.250.000.000	8.250.000.000	3.050.000.000	11.300.000.000	-	-
Bà Phạm Thị Hồng Vi (iii)	3.070.000.000	3.070.000.000	1.310.000.000	1.820.000.000	2.560.000.000	2.560.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.825.720.970</b>	<b>20.825.720.970</b>	<b>33.064.283.155</b>	<b>38.224.240.196</b>	<b>15.665.763.929</b>	<b>15.665.763.929</b>

*Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn*

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Việt Trì để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt của Công ty. Thời hạn vay không vượt quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VNĐ cộng với lãi suất biên, lãi suất biên được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng đặt hàng số 02/2016/HĐ- QLBDTX và sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ các công trình do Ngân hàng TMCP Quân Đội tài trợ.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Bưu Điện - Chi nhánh Phú Thọ để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Hạn mức tín dụng là 10.900.000.000 đồng. Cấp tín dụng không có bảo đảm tài sản. Đã trả hết nợ trong năm.
- (iii) Vay ngắn hạn bà Phạm Thị Hồng Vi theo hợp đồng số 640/HĐTD ngày 20/07/2013 với lãi suất khoản vay bằng lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay. Thời hạn trả nợ là khi Công ty không có nhu cầu vay.

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	31/12/2016	01/01/2016
Số dư đầu năm	3.325.711.026	2.452.565.641
Số trích trong năm	271.400.000	1.512.818.022
Số sử dụng trong năm	3.056.688.021	639.672.637
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>540.423.005</b>	<b>3.325.711.026</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## 17. Vốn chủ sở hữu

## 17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.973.520.835	260.000.000	-	153.324.822	-	11.386.845.657
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.392.818.022	1.392.818.022
Tăng khác	3.862.798.271	-	3.862.798.271	-	-	7.725.596.542
Giảm vốn trong năm trước	(24.785.780)	-	-	-	-	(24.785.780)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(1.392.818.022)	(1.392.818.022)
Giảm khác	(2.515.743.326)	(260.000.000)	(3.862.798.271)	(153.324.822)	-	(6.791.866.419)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	12.295.790.000	-	-	-	-	12.295.790.000
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.439.873.937	1.439.873.937
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	12.295.790.000	-	-	-	1.439.873.937	13.735.663.937

## 17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.270.850.000	6.270.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.024.940.000	6.024.940.000
<b>Cộng</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>12.295.790.000</b>

## 17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****17.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.295.790.000	10.973.520.835
+ Vốn góp tăng trong năm	-	3.862.798.271
+ Vốn góp giảm trong năm	-	(2.540.529.106)
+ Vốn góp cuối năm	<u>12.295.790.000</u>	<u>12.295.790.000</u>

**17.5 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**17.6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Tăng trong năm do thực hiện đánh giá lại tài sản phục vụ mục đích cổ phần hóa Công ty	-	3.862.798.271
Giảm trong năm do chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn Đầu tư của chủ sở hữu.	-	3.862.798.271
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	77.784.314.371	62.130.509.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích	60.831.186.739	52.541.447.943
Cộng	<u>138.615.501.110</u>	<u>114.671.957.410</u>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ công ích	74.673.801.559	59.753.878.134
Giá vốn của dịch vụ ngoài công ích	56.383.479.016	47.523.989.717
Cộng	<u>131.057.280.575</u>	<u>107.277.867.851</u>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	17.457.200	47.415.148
Cộng	<u>17.457.200</u>	<u>47.415.148</u>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vay	755.885.866	885.326.396
Cộng	<u>755.885.866</u>	<u>885.326.396</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	80.000.000	-
Chi phí vật liệu quản lý	322.018.573	430.934.577
Chi phí đồ dùng văn phòng	335.225.646	193.634.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.086.327.501	573.004.533
Thuế, phí và lệ phí	24.574.953	82.356.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.999.460	925.228.484
Chi phí bằng tiền khác	2.036.516.039	2.347.901.994
<b>Cộng</b>	<b>5.010.662.172</b>	<b>4.553.060.149</b>

*Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp:* Không phát sinh.

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	118.181.818
Chi phí vận chuyển vật tư thu hồi được hoàn	14.962.622	-
Thanh lý vật tư thu hồi (Chưa trừ chi phí)	-	5.924.639.208
Tiền phạt vi phạm đường sắt	21.800.910	34.364.443
Các khoản khác	11.456.534	18.173.946
<b>Cộng</b>	<b>48.220.066</b>	<b>6.095.359.415</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	128.417.800
Thanh lý vật tư thu hồi	-	5.924.639.208
Phạt, bồi thường liên quan đến vi phạm đường sắt	27.147.915	154.344.670
Các khoản bị phạt	1.954.128	8.670.566
Các khoản khác	15.000.100	82.147.333
<b>Cộng</b>	<b>44.102.143</b>	<b>6.298.219.577</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	373.373.683	407.439.978
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>373.373.683</b>	<b>407.439.978</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.813.247.620	1.800.258.000
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	53.620.795	51.741.899
Các khoản điều chỉnh tăng	53.620.795	51.741.899
<i>Các khoản phạt thuế</i>	1.954.128	8.670.566
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ</i>	51.666.667	43.071.333
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.866.868.415	1.851.999.899
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.866.868.415	1.851.999.899
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>373.373.683</b>	<b>407.439.978</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.420.637.535	34.661.979.807
Chi phí nhân công	52.475.948.222	55.047.296.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.814.004.815	1.401.035.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.783.647.001	3.852.006.611
Chi phí khác bằng tiền	13.689.563.932	16.883.339.215
<b>Cộng</b>	<b>112.183.801.505</b>	<b>111.845.657.621</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.439.873.937	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (*)	1.439.873.937	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	0	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.229.579	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.171</b>	<b>-</b>

(\*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa có phương án phân chia lợi nhuận. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa trên giả định toàn bộ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp dành chia lợi nhuận.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.229.579	-
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.229.579	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này và các thành viên chủ chốt khác trong Công ty.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, phụ cấp đã trả	1.664.951.837	925.103.946
Lương, thưởng, phụ cấp chưa trả	-	329.745.077
<b>Cộng</b>	<b>1.664.951.837</b>	<b>1.254.849.023</b>

*Giao dịch với các cá nhân có liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị
Bà Phạm Thị Hồng Vi	Trưởng phòng Y tế	Công ty vay	1.310.000.000
		Công ty trả gốc vay	1.820.000.000
		Công ty trả lãi vay	140.383.400

*Số dư với các cá nhân có liên quan như sau:*

Vay ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Hồng Vi	2.560.000.000	3.070.000.000

**2.2 Các bên liên quan khác**

- *Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông Anh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

**Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:**

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	89.318.264.385
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Điều chuyển công nợ phải trả	22.934.127.776
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Các khoản phải trả khác	2.446.802.116
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Cung cấp dịch vụ	2.274.974.810
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Mua dịch vụ	10.728.000
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Cung cấp dịch vụ	1.065.183.103
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Cung cấp dịch vụ	713.188.339
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Mua vật tư	75.365.000
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Mua dịch vụ	1.978.345.000
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	Mua vật tư	1.408.991.083
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông Anh	Mua vật tư, mua tài sản cố định	453.146.538

**Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:**

Nợ phải thu	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	14.207.978.340	11.121.003.904
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam (Chênh lệch ray Áo)	-	951.962.700
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	374.968.000	374.968.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.666.139.810	721.704.755
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải (Phải thu tiền cho thuê máy chèn Áo)	356.358.808	356.358.808
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	6.831.409.374	8.275.878.135
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	823.939.899	823.939.899
Xí nghiệp KD DV & TCCG - Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	215.002.000	215.002.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	547.607.539	1.238.601.251
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh (Phải thu tiền cho thuê máy chèn Áo)	593.931.348	593.931.348
<b>Cộng</b>	<b>25.617.335.118</b>	<b>24.673.350.800</b>
Nợ phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	33.392.219.382	38.856.769.002
Mua hàng hóa, dịch vụ	20.934.127.776	27.610.435.776
Điều chuyển vật tư thu hồi	8.636.451.700	8.636.451.700
Khấu hao và giá trị còn lại của máy Pháp	-	566.877.008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tiền thuê máy chèn Áo	1.194.757.814	950.290.156
Các khoản phải trả khác	2.626.882.092	1.092.714.362
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.978.345.000	-
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.045.978.536	1.347.798.213
<b>Cộng</b>	<b>36.416.542.918</b>	<b>40.204.567.215</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Dự

Nguyễn Hữu Tạo

Trần Như Thăng